

Prepared by Tran Ho Hong Hanh

REVIEW FINAL

Chap 5+6: FALLACY

Có 2 dạng Fallacy: **Fallacy of relevance** và **Fallacy of insufficient evidence**.

Fallacy có thể hiểu là **những lỗi sai mình thường mắc phải khi đưa ra lập luận để tranh cãi**.

PART I: FALLACY OF RELEVANCE

1. Personal attack (Ad homien)

Dựa trên tính cách, **việc làm trước đây của người khác để phản đối lý lẽ của họ**.

Ex: Dr. Smith's books about plant genetics are worthless because he used to tell a lie in high school.

Argument ở đây xoay quanh kiến thức trong sách Dr. Smith viết. Việc ông Smith từng nói dối khi học trung học không ảnh hưởng đến kiến thức chuyên môn của ông ấy bây giờ. Người nói phản đối lại ông Smith bằng cách bôi mớ hành vi sai trái của ông Smith ngày xưa.

2. Attacking the motive

Nghi ngờ mục đích, động cơ của người khác rồi dùng sự nghi ngờ đó để lập luận.

Ex: Linda suggested that class attendance should not be checked daily because adult students cannot be managed like children. **Why should the teacher listen to her, a regular latecomer last year?**

Argument ở đây tập trung vào ý kiến của Linda. Người nói nghi ngờ mục đích Linda đưa ra để nghị để có lợi cho bản thân chứ không quan tâm tới lý lẽ của ý kiến Linda đưa ra.

3. Look who's talking (Tu Quoque)

Người đưa ra lý lẽ làm sai với những điều họ nói và người phản đối căn cứ vào điều đó để phản biện.

Ex:

Doctor: You should quit smoking!

Patient: Look who's talking! I'll quit when you do, Dr. Smoke!

Bệnh nhân căn cứ vào việc ông bác sĩ cũng hút thuốc để cãi lại lời khuyên của ông ấy chứ không dựa trên tính chính xác hoặc sai lầm trong lời khuyên của bác sĩ.

4. Two wrongs make a right

Tôi làm theo những gì mọi người làm nên tôi ko sai.

Prepared by Tran Ho Hong Hanh

Ex: Student: Teacher, you can't punish me for cheating on your test. More than half of our class cheated. Why me?

Tôi coi phao. Các bạn cùng lớp cũng coi phao. Nên tôi ko sai.

5. Scare tactics

Đe dọa người đưa ra lý lẽ nếu kết luận của họ không theo ý mình.

Ex: A student: Teacher, you have to pass me in the coming exam. I call Dr. Phong uncle.

6. Appeal to pity

Dựa vào sự thương hại, nỗi lòng của người khác để đạt như ý.

Ex: Man: I love you more than anyone else, even myself. I skipped breakfast for three months so that I could buy you 1001 roses on your birthday. How can you leave me with a broken heart like this?

Than nghèo khổ để níu kéo người yêu thay vì đưa ra những lý lẽ hợp lý hơn.

7. Bandwagon argument (Appeal to popularity)

Chạy theo đám đông. Người ta làm gì thì tôi cũng làm nấy.

Ex: A's friend: I can't believe you are doing homework on Saturday night while many others are partying! Go out and enjoy yourself if you don't want to be called a foolish bookworm.

Thứ 7 mọi người đi chơi thì khuyên bạn cũng đi chơi chứ ko dựa theo những lý lẽ khác vd như t2 bạn phải thi nên cần học bài.

8. Straw man

Bóp méo lập luận của người khác để dễ dàng tấn công hoặc bác bỏ hơn.

Cấu trúc:

- Person A has opinion X.
- Person B presents opinion Y (Y là version bóp méo X).
- Person B attacks position Y.

Therefore X is false.

Ex:

Person 1: Our restaurant's policy is that nobody under eighteen is admitted after 8 p.m.

Person 2: Why are you against families eating dinner together?

Person 2: Your restaurant discriminates against families with kids.

9. Red herrings

Prepared by Tran Ho Hong Hanh

Dối sự chú ý khỏi vấn đề đang tranh cãi.

Ex: You're not being fair by denying me the opportunity to have a make-up test. I'm paying for this course!

Trả học phí là trách nhiệm của HSSV nên việc trả học phí không liên quan đến chủ đề đang nói là xin làm lại bài test. Người nói đã hướng vấn đề làm lại bài thi sang chủ đề khác là trả học phí.

10. Equivocation

Sử dụng 1 mặt nghĩa của từ đa nghĩa để tranh cãi.

Ex: I see some cars have the words "Please don't kiss me" at the back. Obviously, objects do not enjoy that wonderful feeling as we humans do.

Kiss ở trong ngoặc kép có nghĩa là đụng xe. Người nghe dùng nghĩa hân để phản đối câu nói.

11. Begging the question (circular reasoning)

Lặp lại kết luận hoặc lý lẽ thành 1 vòng luẩn quẩn.

Ex: Bungee-jumping is dangerous because it's unsafe.

Dangerous hay unsafe đều mang nghĩa như nhau. Người đưa ra lý lẽ ko đưa ra dẫn chứng mà chỉ lặp lại kết luận theo một cách nói khác.

PART 2: FALLACY OF INSUFFICIENT EVIDENCE

1. Inappropriate Appeal to Authority

Người được sử dụng trong lý lẽ có đủ thẩm quyền, hay khả năng để chứng thực cho lý lẽ đó hay không?

Ex: My gardener told me that Obama will win the third term. So it is definite that Obama will continue to recover the U.S.

Người làm vườn không đủ kiến thức về chính trị để đưa ra thông tin chính xác, nên đó chỉ là dự đoán. Do đó sử dụng dự đoán về chính trị của một người không biết về chính trị là lập luận không vững.

2. Appeal to Ignorance

Kết luận cái gì đó là đúng hoặc sai vì không thể chứng minh điều ngược lại.

Ex: There must not be intelligent life on other planets. We have never found any.

3. False Alternatives

Người đưa ra lý lẽ chỉ đưa ra một số ít phương án trong khi thực chất có nhiều hơn vậy.

Prepared by Tran Ho Hong Hanh

Ex: You can take bus 52 to IU, or you must take a taxi instead. No student wants to waste money on a taxi. Therefore, you have to take bus 52.

Người nói chỉ đưa ra 2 phương án để đến IU là bus hoặc taxi; trong khi thực tế có thể đi xe máy, đi bộ v.v...

4. Loaded Question

Câu hỏi mà trong đó ẩn chứa nhiều câu hỏi ngầm khác.

Vd: Are you still in favor of this irresponsible decision?

Trong câu hỏi này ẩn chứa nhiều câu hỏi khác như:

- o Do you think the decision is irresponsible?
- o Did you support the decision?
- o Will you support the decision?

5. Questionable Cause

a) The post hoc fallacy

A xảy ra trước B nên kết luận A là nguyên nhân của B

Ex: I saw a black cat on my way to school and then I was caught cheating. The black cat surely brought me bad luck.

Việc gặp con mèo đen xảy ra trước nên kết luận vì nó mà bị bắt phao. Trong khi thực tế quay cóp mới chính là nguyên nhân.

b) Mere correlation fallacy

Kết luận 2 việc xảy ra cùng lúc thường xuyên với nhau là có quan hệ nguyên nhân - kết quả với nhau.

Ex: **Every** morning this week I ate eggs, and every day I failed the exam. I should stop eating eggs so I can pass my exams.

Ăn trứng và thi trượt luôn diễn ra cùng lúc và thường xuyên nên người nói ngụy biện ăn trứng dẫn đến thi rớt. Nhưng thật chất có thể do người nói đã không ôn bài và việc ăn trứng đương nhiên không liên quan tới việc thi trượt.

c. Oversimplified cause fallacy

B có rất nhiều nguyên nhân nhưng chỉ kết luận A là nguyên nhân của B.

Ex: Since the law on wearing helmets went into effect, traffic accidents decreased by a half. Obviously, this law is one of the best policies of the government.

Có nhiều luật lệ khác cũng đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông nhưng người nói chỉ chú tâm vào luật đội mũ bảo hiểm.

Prepared by Tran Ho Hong Hanh

6. Hasty Generalization

Đưa ra kết luận 1 cách hấp tấp chỉ dựa vào ý kiến của nhóm nhỏ (Too small sample) hoặc thiên vị, định kiến (biased sample).

Ex: Biased sample

I polled 100 professors from 100 schools, only 25% of them believed in God. I guess most Americans don't believe in God anymore.

Cuộc khảo sát chỉ nằm trong đối tượng các vị giáo sư, trong khi những đối tượng khác như những người làm ngành nghề khác không được phỏng vấn.

Ex: Too small of a sample

I asked my professors if they believed in God, and only one did. I guess people don't believe in God anymore.

Chỉ dựa vào 1 vài giáo sư để đưa ra kết luận cho tất cả giáo sư.

7. The Slippery Slope

Từ 1 hành động nhỏ đưa ra kết luận về điều tồi tệ hơn mà không có bằng chứng xác đáng.

Ex: Stella argued that we should legalize same-sex marriage. But allowing same-sex marriage would undermine respect for traditional marriage. Traditional marriage is the very foundation of our society. If that foundation is destroyed, our whole society will collapse. Thus, if we want to prevent the complete disintegration of our society, we must oppose the legalization of same-sex marriage.

Common form: A leads to B, and B leads to C, and C to do D, and we really don't want D. Thus, we shouldn't do A.

8. Weak Analogy

Người nói so sánh 2 sự vật/sự việc ko liên quan tới nhau.

Ex: My ex-boyfriend was tall, handsome, rich and he suited me well. Now that he left me, I found John who is tall and handsome and rich. So, he's surely a perfect replacement for me.

So sánh những phẩm chất của 2 người khác nhau rồi đưa tới kết luận người B cũng phù hợp vì có những đức tính như người A là so sánh khập khiễng vì mỗi người đều có tư duy, tính cách khác nhau.

9. Inconsistency

Người nói đưa ra kết luận trái với lý lẽ ban đầu.

Ex: John is taller than Jake, and Jake is taller than Fred. So Fred is taller than John.

7. Division

Assuming that what is true of a group as a whole, as a composite thing, must be true of every member of that group (stereotype)

Example: Most/Nearly all of the items on sale in this shop are second-hand. So, this toothbrush is a second-hand item.

Prepared by Tran Ho Hong Hanh

Ban đầu đưa ra John cao hơn Jake, Jake lại cao hơn Fred nên phải kết luận John cao hơn Fred nhưng người nói lại đưa ra kết luận trái ngược với lý lẽ ban đầu.

Chap 7: ANALYZING ARGUMENTS

1) Diagramming short arguments

Dùng để phân tích một đoạn văn ngắn. Gồm 6 bước:

1. Đọc đoạn văn và gạch dưới các từ ngữ để nhận biết đâu là **kết luận**, đâu là câu **tiền đề (premise)**.
2. Đặt số liên tục (1 2 3...) cho các câu liên tục nhau (**Lưu ý: Không đặt số cho các câu không phải là statement**).
3. Sắp xếp các con số theo không gian trên một trang giấy với các **tiền đề được đặt phía trên (các) kết luận mà chúng được cho là có hỗ trợ**.
4. Sử dụng các **mũi tên** mang ý nghĩa "câu này là bằng chứng của câu kia". Tạo ra 1 sơ đồ để thể hiện tiền đề nào hỗ trợ kết luận nào.
5. **Loại bỏ các câu** mà được cho rằng **không liên quan đến kết luận**.
6. **Phân biệt câu tiền đề độc lập** bằng cách đặt dấu mũi tên trực tiếp từ câu tiền đề đến câu kết luận mà được cho là nó hỗ trợ. **Phân biệt câu tiền đề liên kết bằng cách đặt dấu cộng ở giữa chúng và gạch dưới chúng** sau đó thì mới **đặt mũi tên đến câu kết luận**.

Lưu ý:

- Nên chú ý đến từ **AND** vì nó có thể dẫn đến câu tiền đề liên kết hoặc câu tiền đề độc lập dựa trên nghĩa.
- **Đối với câu điều kiện và câu either or thì nên được sử dụng như câu tiền đề độc lập.**
- **Không phân tích câu không liên quan (irrelevant statement)**

Example 1: Since Mary visited a realtor and her bank's mortgage department, she must be planning on buying a home.

Bước 1: Since Mary visited a realtor **and** her bank's mortgage department, she must be planning on buying a home.

Bước 2: (1) Since Mary visited a realtor **and** (2) her bank's mortgage department, (3) **she must be planning on buying a home.**

Bước 3: Premise: Since Mary visited a realtor.

Premise: Mary bank's mortgage department.

Conclusion: Mary must be planning on buying a home.

Bước 4:



Prepared by Tran Ho Hong Hanh

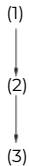
Example 2: Sandra can't register for her classes on Wednesday. After all, Sandra is a sophomore and sophomore registration begins on Thursday.

Tương tự: (1) Sandra can't register for her classes on Wednesday. **After all**, (2) Sandra is a sophomore **and** (3) sophomore registration begins on Thursday.



Example 3: Jim is a senior citizen. So, Jim probably doesn't like hip-hop music. So, Jim probably won't be going to the Ashanti concert this weekend.

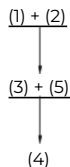
Tương tự: (1) Jim is a senior citizen. **So**, (2) Jim probably doesn't like hip-hop music. So, (3) **Jim probably won't be going to the Ashanti concert this weekend.**



Example 4: Most Democrats are liberals, and Senator AB is a Democrat. Thus, Senator AB is probably liberal. Therefore, Senator AB probably supports affirmative action in high education because most liberals support affirmative action in higher education.

Tương tự: (1) Most Democrats are liberals, **and** (2) Senator AB is a Democrat. **Thus** (3) Senator AB is probably liberal.

Therefore, (4) Senator AB probably supports affirmative action in high education, **because** (5) most liberals support affirmative action in higher education.

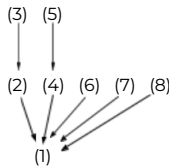


Example 5: Cheating is wrong for several reasons. First, it will ultimately lower your self-respect because you can never be proud of anything you got by cheating. Second, cheating is a lie because it deceives other people into thinking that you know more than you do. Third, cheating violates the teacher's trust that you will do

Prepared by Tran Ho Hong Hanh

your own work. Fourth, cheating is unfair to all the people who aren't cheating. Finally, if you cheat in school now, you'll find it easier to cheat in other situations later in life – perhaps even in your closer personal relationships.

-Tương tự: (1) **Cheating is wrong for several reasons.** **First**, (2) it will ultimately lower your self-respect **because** (3) you can never be proud of anything you got by cheating. **Second**, (4) cheating is a lie **because** (5) it deceives other people into thinking that you know more than you do. **Third**, (6) cheating violates the teacher's trust that you will do your own work. **Fourth**, (7) cheating is unfair to all the people who aren't cheating. **Finally**, (8) if you cheat in school now, you'll find it easier to cheat in other situations later in life – perhaps even in your closer personal relationships.



2) Summarizing longer arguments

Mục tiêu của việc tóm tắt các cuộc tranh luận dài là **cung cấp một bản tóm tắt ngắn gọn về cuộc tranh luận đó, nó phải chính xác và rõ ràng các điểm chính trong cuộc tranh luận.**

Summarizing involves two skills:

- + **Paraphrasing**
- + Finding missing **premises and conclusions**

Paraphrasing

Gồm có 4 tiêu chuẩn:

- + **Accurate** (chính xác): Diễn đạt lại đoạn văn gốc một cách công bằng, không bóp méo sự thật và không có sự thiên vị.
- + **Clear** (rõ ràng): Làm rõ những gì một cuộc tranh luận đang nói. Thường là dịch ngôn ngữ phức tạp và khó hiểu sang ngôn ngữ dễ hiểu hơn.
- + **Concise** (ngắn gọn): Nắm bắt được bản chất của một cuộc tranh cãi và loại bỏ tất cả các chi tiết không liên quan hoặc không quan trọng.
- + **Charitable**: clarifying the arguer's intent in ways that make the arguments stronger and less easy to attack.

Finding missing premises and conclusions.

An argument with a **missing premise or conclusion** is called an **Enthymeme**.

Prepared by Tran Ho Hong Hanh

There are 2 basic rules:

- + Faithfully interpret the arguer's intentions.

Ask: What else the arguer must assume – that he does not say – to reach his conclusion. All assumptions you add to the argument must be consistent with everything the arguer says.

- + Be charitable.

Search for a way of completing the argument that (1) is a plausible way of interpreting the arguer's uncertain intent and (2) makes the argument as good an argument as it can be.

3) Standardizing

To analyze longer arguments, we can use a method called **Standardizing**

1. Read through the argument carefully. Identify the **main conclusion** (it may be only implied) and any **major premises** and **sub-conclusions**. **Paraphrase** as needed to clarify meaning

2. Omit any **unnecessary or irrelevant material**.

3. Number the **steps in the argument** and **list them in correct logical order**.

(i.e., with the premises placed above the conclusions they are intended to support).

4. Fill in any **key missing premises and conclusions (if any)**.

5. Add justifications for each conclusion in the argument. In other words, for each conclusion or sub-conclusion, indicate in parentheses from which previous lines in the argument the conclusion or sub-conclusion is claimed to directly follow.

Vi du: We can see something only after it has happened. Future events, however, have not yet happened. So, seeing a future event seems to imply both that it has and has not happened, and that's logically impossible.

Standardizing:

1. We can see something only after it has happened.

2. Future events have not yet happened.

3. So, seeing a future event seems to imply both that it has and has not happened (from 1-2)

4. It is logically impossible for an event both to have happened and not to have happened.

5. [Therefore, it is logically impossible to see a future event].

(From 3-4)

Prepared by Tran Ho Hong Hanh

Common mistakes to avoid in Standardizing

To avoid some mistakes that we can't standardizing, we need to:

1. Don't write in **incomplete sentences**.
2. Don't include **more than one statement per line**.
3. Don't include **anything that is not a statement**.
4. Don't include **anything that is not a premise or a conclusion**.

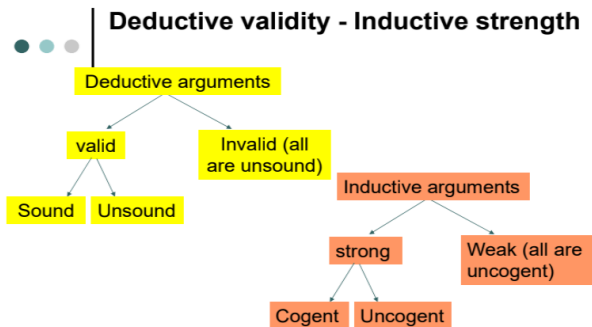
Chap 8: EVALUATING ARGUMENTS AND TRUTH CLAIMS

Lưu ý: "Good argument"

DOES NOT MEANS:

- Argument whose conclusion I agree with.
- Persuasive argument.
- Well-written or well-spoken argument

DOES MEANS: A good argument, fundamentally, is an argument that is either **deductively sound or inductively cogent**.

**When will we accept a premise reasonably?**

1. The claim does not conflict with personal experiences that we have no good reason to doubt.
2. The claim does not conflict with background beliefs that we have no good reason to doubt.